

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 914/2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 181.298.300.671 đồng (01/01/2024: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2024: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.356.172.632.951	1.461.410.532.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	73.536.228.934	224.791.676.813
Tiền	111		63.536.228.934	158.791.676.813
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	66.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889.878.136.803	902.265.731.271
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	757.896.816.006	790.652.396.713
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	61.002.872.649	5.595.616.307
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	115.859.118.876	115.898.388.979
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(44.880.670.728)	(9.880.670.728)
Hàng tồn kho	140	12	323.585.166.066	279.681.373.624
Hàng tồn kho	141		323.585.166.066	279.681.373.624
Tài sản ngắn hạn khác	150		69.173.101.148	54.671.750.566
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	13.147.099.911	494.699.022
Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.026.001.237	54.177.051.544
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.523.163.491	280.469.423.091
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.000.000	78.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	78.000.000	78.000.000
Tài sản cố định	220		132.100.434.309	138.545.250.242
Tài sản cố định hữu hình	221	13	130.387.471.346	138.545.250.242
- Nguyên giá	222		641.886.391.937	639.340.714.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(511.498.920.591)	(500.795.463.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.712.962.963	-
- Nguyên giá	225		1.712.962.963	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.306.110.200	4.080.166.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.306.110.200	4.080.166.698
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	78.976.908.367	94.864.729.267
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		30.018.975.993	45.906.796.893
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		36.061.710.615	42.901.276.884
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	36.061.710.615	42.901.276.884
TỔNG TÀI SẢN	270		1.604.695.796.442	1.741.879.955.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		832.767.433.782	944.390.804.020
Nợ ngắn hạn	310		753.834.927.270	863.812.072.151
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	223.179.788.752	254.899.313.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	212.342.675.041	283.757.959.884
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.912.171.225	13.037.640.762
Phải trả người lao động	314		25.551.875.147	27.882.576.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	37.044.283.843	16.326.740.860
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		265.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	32.038.835.924	38.062.135.879
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	215.629.094.128	228.663.092.731
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.112.301	1.182.612.301
Nợ dài hạn	330		78.932.506.512	80.578.731.869
Phải trả dài hạn khác	337	20	15.061.144.137	14.048.665.013
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	63.871.362.375	66.530.066.856
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		771.928.362.660	797.489.151.345
Vốn chủ sở hữu	410	21	771.928.362.660	797.489.151.345
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.815.933.642	31.376.722.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.376.722.327	19.567.226.471
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.560.788.685)	11.809.495.856
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.604.695.796.442	1.741.879.955.365

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	364.247.204.527	216.492.476.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	769.164.396	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.478.040.131	216.492.476.090
Giá vốn hàng bán	11	24	319.424.348.305	176.301.480.213
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.053.691.826	40.190.995.877
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	212.485.122	909.351.699
Chi phí tài chính	22	26	12.541.811.184	18.468.360.466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.570.625.388	17.632.934.240
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	56.008.665.527	19.647.895.412
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24.284.299.763)	2.984.091.698
Thu nhập khác	31	29	89.311.709	11.454.549
Chi phí khác	32	30	1.365.800.631	(2.938.802.526)
Lợi nhuận khác	40		(1.276.488.922)	2.950.257.075
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.560.788.685)	5.934.348.773
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	2.956.240.544
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.560.788.685)	2.978.108.229

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(25.560.788.685)	5.934.348.773
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.703.456.672	10.525.150.025
Các khoản dự phòng	03		35.000.000.000	33.812.900
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(212.485.122)	(55.107.293)
Chi phí lãi vay	06		11.570.625.388	17.632.934.240
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.500.808.253	34.071.138.645
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.461.355.225)	9.100.319.205
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.129.735.944)	(59.320.985.204)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(82.288.698.129)	52.799.653.993
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.812.834.620)	(1.461.300.902)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.968.829.627)	(17.273.279.756)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.489.267.786)	(5.756.881.390)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(311.500.000)	(359.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(140.961.413.078)	11.799.164.591
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.258.640.739)	(1.249.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.360.537.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.248.357.900	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.485.122	55.107.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.841.665.283	(1.193.892.707)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		76.579.608.557	104.761.198.020
Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.272.311.641)	(117.508.301.812)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.442.997.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.135.700.084)	(12.747.103.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(151.255.447.879)	(2.141.831.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	224.791.676.813	39.432.355.251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	73.536.228.934	37.290.523.343

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 11/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	Tổ 3, tiểu khu Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 517 người (tại ngày 31/12/2023 là 519 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản

*Thời gian khấu hao
(năm)*

Máy móc, thiết bị

3 - 20

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí xây lắp công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và các doanh thu khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	361.773.755	122.207.749
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.174.455.179	158.669.469.064
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	73.536.228.934	224.791.676.813

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Hà Đông.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.147.099.911	494.699.022
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.875.372.236	494.699.022
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	271.727.675	-
b) Dài hạn	36.061.710.615	42.901.276.884
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.650.000.000	1.726.748.512
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	29.232.282.950	29.643.923.782
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.143.378.561	4.143.378.561
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	1.036.049.104	7.387.226.029
Cộng	49.208.810.526	43.395.975.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374	(66.400.000.000)	(*) 118.357.932.374	(66.400.000.000)
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (1)	51.957.932.374	-	(*) 51.957.932.374	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (2)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	(*) 66.400.000.000	(66.400.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	30.018.975.993	(3.000.000.000)	(*) 45.906.796.893	(3.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (3)	4.560.000.000	-	(*) 4.560.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tủy Loan (4)	21.507.625.993	-	(*) 37.395.446.893	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	(*) 951.350.000	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (5)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*) 3.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	148.376.908.367	(69.400.000.000)	(*) 164.264.729.267	(69.400.000.000)

- (1) Khoản đầu tư với tỷ lệ góp vốn là 100%, tương đương 4.663.060 cổ phần.
(2) Khoản đầu tư đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 57,45% vốn điều lệ, tương ứng 6.640.000 cổ phần, với tỷ lệ quyền biểu quyết 57,45%.
(3) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.
(4) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 2,15% tương ứng 2.150.763 cổ phần.
(5) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	757.896.816.006	790.652.396.713
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	548.263.950.635	553.322.012.549
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	15.993.392.557	18.345.605.807
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	111.621.986.238	111.621.986.238
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	648.916.490	11.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	33.848.000	33.848.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	92.225.921.408	96.868.214.541
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	610.779.258	610.779.258
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.142.671.481	23.800.648.655
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Italy mở rộng	35.016.650.991	42.896.393.346
- BĐH Dự án Hòa Na	967.298.037	967.298.037
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	9.025.964.610
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La	22.916.791.316	24.916.791.316
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457	10.808.603.457
- BĐH gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	12.949.301.230	11.756.015.722
- BĐH Dự án Công trình Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	181.298.300.671	170.655.338.671
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	209.632.865.371	237.330.384.164
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71.817.266.134	71.817.266.134
- Công ty Cổ phần thủy điện Đắkdrinh	7.432.032.640	6.568.778.012
- Ban quản lý Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.600.356.255	12.600.356.255
- Các đối tượng khác	117.783.210.342	146.343.983.763
b) Dài hạn	-	-
Cộng	757.896.816.006	790.652.396.713

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	61.002.872.649	5.595.616.307
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	22.118.510.826	851.456.503
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	22.118.510.826	851.456.503
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	38.884.361.823	4.744.159.804
- Công ty TNHH An Phát	967.987.150	800.000.000
- Công ty TNHH Tập đoàn Caspi	15.375.669.251	-
- Công ty CP tập đoàn CMH Việt Nam	15.026.855.659	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam	800.000.000	800.000.000
- Các đối tượng khác	6.713.849.763	3.144.159.804
b) Dài hạn	-	-
Cộng	61.002.872.649	5.595.616.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	115.859.118.876	115.898.388.979
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	14.708.007.469	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.708.007.469	8.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	101.151.111.407	103.898.388.979
- Phải thu người lao động	864.420.630	841.151.584
- Tiền khối lượng Công trình Cổ Mã	26.240.232.000	26.240.232.000
- Phải thu khác	28.999.469.915	30.186.469.814
- Tạm ứng	8.303.315.862	9.263.759.362
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.743.673.000	2.366.776.219
b) Dài hạn	78.000.000	78.000.000
- Ký cược, ký quỹ	78.000.000	78.000.000
Cộng	115.937.118.876	115.976.388.979

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T., số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty đã đánh giá tổn thất và trích lập dự phòng tổn thất cho khoản này.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.306.110.200	4.080.166.698
- Chi phí sửa chữa lớn	1.306.110.200	3.889.936.698
- Xây dựng cơ bản	-	190.230.000
Cộng	1.306.110.200	4.080.166.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30/06/2024						01/01/2024					
	Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-
	- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	1.626.412.249	-	1.626.412.249	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	-
	- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	1.859.345.516	-	1.859.345.516	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	-
	- BĐH Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	1.155.973.854	-	1.155.973.854	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	-
	- Công ty Cổ phần Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	1.060.782.000	-	1.060.782.000	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	-
	- Công ty Cổ phần Xáy lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	907.925.298	-	907.925.298	907.925.298	-	(907.925.298)	-
	- Các đối tượng khác	3.270.231.811	(3.270.231.811)		3.270.231.811	3.270.231.811	-	3.270.231.811	3.270.231.811	-	(3.270.231.811)	-
	Cộng	44.880.670.728	-	(44.880.670.728)	44.880.670.728	44.880.670.728	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	(9.880.670.728)		

12. HÀNG TỒN KHO	30/06/2024						01/01/2024					
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND			
	Nguyên liệu, vật liệu	47.151.177.669	-	-	46.405.292.973	-	-	46.405.292.973	-	-	-	-
	Công cụ, dụng cụ	713.784.742	-	-	369.856.124	-	-	369.856.124	-	-	-	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.720.203.655	-	-	232.906.224.527	-	-	232.906.224.527	-	-	-	-
	Cộng	323.585.166.066	-	-	279.681.373.624	-	-	279.681.373.624	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	6.241.094.719	559.133.410.914	73.705.665.617	260.542.911	639.340.714.161
- Mua trong kỳ	-	462.300.000	2.083.377.776	-	2.545.677.776
30/06/2024	6.241.094.719	559.595.710.914	75.789.043.393	260.542.911	641.886.391.937
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(6.241.094.719)	(428.666.652.503)	(65.627.173.786)	(260.542.911)	(500.795.463.919)
- Khấu hao trong kỳ	-	(9.599.265.710)	(1.104.190.962)	-	(10.703.456.672)
30/06/2024	(6.241.094.719)	(438.265.918.213)	(66.731.364.748)	(260.542.911)	(511.498.920.591)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	-	130.466.758.411	8.078.491.831	-	138.545.250.242
30/06/2024	-	121.329.792.701	9.057.678.645	-	130.387.471.346

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 118.568.952.791 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 126.575.587.439 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 340.286.703.888 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 339.188.490.760 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	1.712.962.963	1.712.962.963
30/06/2024	<u>1.712.962.963</u>	<u>1.712.962.963</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	<u>1.712.962.963</u>	<u>1.712.962.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	223.179.788.752	223.179.788.752	254.899.313.225	254.899.313.225
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	33.310.604.004	33.310.604.004	63.504.758.142	63.504.758.142
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.068.193.299	1.068.193.299	1.860.500.365	1.860.500.365
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	708.379.499	708.379.499	708.379.499	708.379.499
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	11.576.396.385	11.576.396.385	12.289.431.589	12.289.431.589
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	4.002.239.732	4.002.239.732	3.708.700.927	3.708.700.927
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.300.494.936	2.300.494.936	2.300.494.936	2.300.494.936
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	12.374.061.758	12.374.061.758	41.356.412.431	41.356.412.431
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	189.869.184.748	189.869.184.748	191.394.555.083	191.394.555.083
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quản Trung	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.341.370.726	11.341.370.726	11.867.318.383	11.867.318.383
- Khách hàng khác	156.932.124.972	156.932.124.972	157.931.547.650	157.931.547.650
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	223.179.788.752	223.179.788.752	254.899.313.225	254.899.313.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	212.342.675.041	212.342.675.041	283.757.959.884	283.757.959.884
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	21.008.902.627	21.008.902.627	21.760.763.899	21.760.763.899
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trạm Tấu	9.500.890.403	9.500.890.403	10.252.751.675	10.252.751.675
- Ban Quản lý dự án 85	11.508.012.224	11.508.012.224	11.508.012.224	11.508.012.224
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	191.333.772.414	191.333.772.414	261.997.195.985	261.997.195.985
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Khách hàng khác	81.295.908.400	81.295.908.400	133.633.868.400	133.633.868.400
b) Dài hạn				
Cộng	79.467.000.000	79.467.000.000	79.467.000.000	79.467.000.000
	19.982.336.100	19.982.336.100	43.194.799.671	43.194.799.671
	5.088.527.914	5.088.527.914	201.527.914	201.527.914
	-	-	-	-
	212.342.675.041	212.342.675.041	283.757.959.884	283.757.959.884

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2024	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.110.217.202		228.341.219		693.076.989		645.481.432	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.310.083.072		-		6.489.267.786		1.820.815.286	
- Thuế thu nhập cá nhân	3.617.340.488		1.203.113.625		374.579.606		4.445.874.507	
- Các loại thuế khác	-		10.000.000		10.000.000		-	
Cộng	13.037.640.762		1.441.454.844		7.566.924.381		6.912.171.225	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)									
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)									
18.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024		
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	215.629.094.128	215.629.094.128	79.121.831.557	92.155.830.160	228.663.092.731	228.663.092.731	
		Vay ngắn hạn	155.351.505.128	155.351.505.128	75.007.108.557	85.992.964.160	166.337.360.731	166.337.360.731	
		- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (1)	27.218.710.618	27.218.710.618	6.921.075.189	8.420.680.128	28.718.315.557	28.718.315.557	
		- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	128.132.794.510	128.132.794.510	68.086.033.368	77.572.284.032	137.619.045.174	137.619.045.174	
		Vay nợ DH đến hạn trả	60.277.589.000	60.277.589.000	4.114.723.000	6.162.866.000	62.325.732.000	62.325.732.000	
		- Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (3)	60.277.589.000	60.277.589.000	4.114.723.000	6.162.866.000	62.325.732.000	62.325.732.000	
		Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	63.871.362.375	63.871.362.375	1.572.500.000	4.231.204.481	66.530.066.856	66.530.066.856	
		Vay dài hạn	62.415.343.856	62.415.343.856	-	4.114.723.000	66.530.066.856	66.530.066.856	
		- Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (3)	62.415.343.856	62.415.343.856	-	4.114.723.000	66.530.066.856	66.530.066.856	
		Nợ thuế tài chính dài hạn	1.456.018.519	1.456.018.519	1.572.500.000	116.481.481	-	-	
		- Công ty cho thuê tài chính NH SG thương tín (4)	1.456.018.519	1.456.018.519	1.572.500.000	116.481.481	-	-	
		Cộng	279.500.456.503	279.500.456.503	80.694.331.557	96.387.034.641	295.193.159.587	295.193.159.587	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 04/08/2023 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177784/HĐTD ngày 25/01/2024 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 372.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: đến khi khách hàng thi công hoàn thành công trình “Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 – Km54+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) – Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1”;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay, cấp bảo lãnh, phát hành L/C đối với gói thầu trên theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số XL02/2023/HĐXD-TP2.KH-BMT ngày 15/07/2023;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đồng Đô (trước là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.

(4) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405008 ngày 14/05/2024 với các điều khoản như sau:

- Tài sản cho thuê: Máy bơm bê tông điện nhãn hiệu ZOOMLIONS, model HBT, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.850.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.572.500.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 277.500.000 đồng.
- Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
- Lãi suất cho thuê, bao gồm:
 - a) Lãi suất cố định: 7,5%/năm đến hết ngày 31/10/2024;
 - b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 01/11/2024 điều chỉnh theo lãi suất cơ bản VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Ngân hàng Sacombank công bố + Tỷ lệ cố định là 2,6%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/02, 01/05, 01/08 và 01/11 hàng năm.
- Kỳ hạn trả nợ: Nợ Gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	37.044.283.843	16.326.740.860
- Chi phí lãi vay phải trả	906.437.311	1.304.641.550
- Chi phí xây lắp công trình	34.222.903.102	15.022.099.310
- Chi phí thuê máy thi công	1.914.943.430	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	37.044.283.843	16.326.740.860

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	32.038.835.924	38.062.135.879
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>994.865.094</i>	<i>437.183.179</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	180.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	614.935.920	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	257.183.179
<i>Phải trả khác</i>	<i>31.043.970.830</i>	<i>37.624.952.700</i>
- Kinh phí công đoàn	7.014.072.588	7.514.072.588
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.523.041.487	3.511.451.959
- Cổ tức phải trả	136.532.235	6.579.529.235
- Phải trả phải nộp khác	19.370.324.520	20.019.898.918
b) Dài hạn	15.061.144.137	14.048.665.013
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.380.744.137	13.368.265.013
Cộng	47.099.980.061	52.110.800.892

(*) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	19.707.626.471	785.820.055.489
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11.809.495.856	11.809.495.856
- Giảm khác	-	-	-	(140.400.000)	(140.400.000)
+ Thủ lao HĐQT, BKS	-	-	-	(140.400.000)	(140.400.000)
31/12/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	31.376.722.327	797.489.151.345
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	31.376.722.327	797.489.151.345
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(25.560.788.685)	(25.560.788.685)
30/06/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	288.722.797.097	5.815.933.642	771.928.362.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	266.074.070.000
- Các cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu	364.247.204.527	216.492.476.090
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	354.739.546.548	196.983.004.614
- Doanh thu khác	9.507.657.979	19.509.471.476
Cộng	364.247.204.527	216.492.476.090

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	769.164.396	-
Cộng	769.164.396	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp	310.581.571.641	158.547.722.789
- Giá vốn khác	8.842.776.664	17.753.757.424
Cộng	319.424.348.305	176.301.480.213

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.485.122	55.107.293
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	854.244.406
Cộng	212.485.122	909.351.699

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền vay	11.570.625.388	17.632.934.240
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	603.698.189	-
- Chi phí tài chính khác	367.487.607	835.426.226
Cộng	12.541.811.184	18.468.360.466

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	56.008.665.527	19.647.895.412
- Chi phí nhân viên quản lý	15.789.638.553	14.504.489.691
- Chi phí vật liệu quản lý	170.704.047	474.881.767
- Chi phí đồ dùng văn phòng	541.908.544	455.093.246
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	204.672.968	309.342.773
- Trích thêm/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	35.000.000.000	33.812.900
- Chi phí bằng tiền khác	4.301.741.415	3.870.275.035
Cộng	56.008.665.527	19.647.895.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	244.536.241.377	146.514.155.097
- Chi phí nhân công	53.435.568.882	52.906.503.844
- Khấu hao tài sản cố định	10.703.456.672	10.525.150.025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.344.661.402	50.218.140.128
- Chi phí bằng tiền khác	23.387.498.357	12.903.479.973
Cộng	411.407.426.691	273.067.429.067

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Các khoản khác	89.311.709	11.454.549
Cộng	89.311.709	11.454.549

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	136.052.278	540.040.310
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình Nam Emoun	-	(3.478.842.836)
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình NamTheun 1	(280.971.979)	-
- Thuế TNDN Công trình NamPhak	1.320.490.332	-
- Các khoản chi phí khác	190.230.000	-
Cộng	1.365.800.631	(2.938.802.526)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.560.788.685)	5.934.348.773
Các khoản điều chỉnh tăng	12.563.718.514	8.846.853.949
- Khoản chi phí không hợp lệ	326.282.278	540.040.310
- Lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	12.237.436.236	8.306.813.639
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.997.070.171)	14.781.202.722
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(12.997.070.171)	14.781.202.722
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	2.956.240.544
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.956.240.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	196.983.004.614	1.286.366.891	18.223.104.585	216.492.476.090
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.983.004.614	1.286.366.891	18.223.104.585	216.492.476.090
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.435.281.825	760.375.522	995.338.530	40.190.995.877
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(19.647.895.412)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.543.100.465
Doanh thu hoạt động tài chính				909.351.699
Chi phí tài chính				(18.468.360.466)
Thu nhập khác				11.454.549
Chi phí khác				2.938.802.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.956.240.544)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.978.108.229
Tài sản không phân bổ				1.647.972.421.327
Nợ phải trả không phân bổ				859.174.257.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan		Mối quan hệ	
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He		Công ty con	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		Công ty con	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5		Cùng Công ty mẹ	
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3		Bên liên quan Công ty mẹ	
- BDH Dự án nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng		Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên	Chức danh		
Thu nhập của HĐQT		276.000.000	252.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	24.000.000	18.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	24.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	24.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	24.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		567.000.000	567.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	163.800.000	163.800.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hường	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		885.000.000	861.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	103.719.011.806	146.177.025.242
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	2.083.596.072	38.816.829.763
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	1.066.454.381	4.476.404.974
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	100.568.961.353	102.883.790.505
Trong đó:		
+ Phải trả tiền khối lượng	94.347.782.128	92.615.080.385
+ Phải trả tiền cho vay	6.136.295.663	9.701.040.979
+ Phải trả lãi cho vay	84.883.562	156.155.133
+ Dịch vụ khác	-	411.514.008
Mua hàng, dịch vụ	32.055.986.424	40.158.687.390
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	708.948.708	1.246.651.045
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	31.347.037.716	38.912.036.345
Lãi cho vay, cổ tức	332.176.777	1.391.321.291
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	332.176.777	1.391.321.291

33.2 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2024 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2024, Trên báo cáo tài chính đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 170.655.338.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 30/06/2024, trên Báo cáo tài chính đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



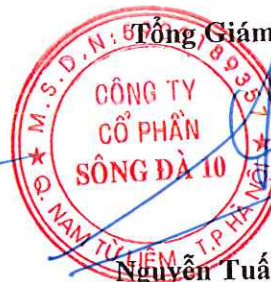
Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh